

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC QUẢN LÝ CẠNH TRANH**

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2017

**THÉP HÌNH CHỮ H TỪ TRUNG QUỐC
(BAO GỒM CẢ HỒNG KÔNG)**

Kết luận điều tra sơ bộ

Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá
đối với một số mặt hàng thép hình H có xuất xứ từ
Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông)
(mã vụ việc AD03)

BẢN LƯU HÀNH CÔNG KHAI

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	vi
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
1. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG	1
1.1. Quy trình vụ việc	1
1.2. Hàng hóa bị điều tra.....	2
1.3. Giai đoạn điều tra.....	3
1.4. Bản câu hỏi và bản trả lời câu hỏi điều tra	3
1.5. Thẩm tra tại chỗ ngành sản xuất trong nước	4
2. HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ	5
2.1. Cơ sở pháp lý	5
2.2. Hàng hóa nhập khẩu bị điều tra (“hàng hóa bị điều tra”).....	5
2.3. Hàng hóa tương tự sản xuất trong nước (“hàng hóa tương tự”).....	7
2.4. So sánh hàng hóa bị điều tra và hàng hóa tương tự.....	8
2.4.1. Các đặc điểm tương đồng	8
2.4.2. Các đặc điểm khác biệt.....	8
2.4.3. Khả năng thay thế cho nhau	9
2.4.4. Kênh phân phối	9
2.5. Kết luận của Cơ quan điều tra.....	9
3. NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC.....	11
3.1. Cơ sở pháp lý	11
3.2. Các doanh nghiệp sản xuất thép hình chữ H trong nước.....	11
3.3. Kết luận của Cơ quan điều tra.....	12
4. BIÊN ĐỘ BÁN PHÁ GIÁ CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI.....	13
4.1. Phương pháp tính toán	13

4.1.1.	<i>Xác định giá trị thông thường</i>	13
4.1.2.	<i>Xác định giá xuất khẩu</i>	14
4.2.	<i>Xác định biên độ bán phá giá</i>	14
4.2.1.	<i>Công ty Jinxi</i>	14
4.2.2.	<i>Công ty Rizhao</i>	19
4.2.3.	<i>Các nhà sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc khác</i>	21
5.	SỰ HÌNH THÀNH NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC	22
5.1.	<i>Cơ sở pháp lý</i>	22
5.2.	<i>Đánh giá liệu ngành sản xuất trong nước đã hình thành hay chưa</i>	23
5.2.1.	<i>Thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước</i>	23
5.2.2.	<i>Các đặc điểm của ngành sản xuất trong nước</i>	24
5.2.3.	<i>Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường Việt Nam</i>	25
5.2.4.	<i>Liệu ngành sản xuất trong nước đã đạt đến điểm hòa vốn tài chính hợp lý hay chưa</i>	26
5.2.5.	<i>Liệu đây có phải là sự hình thành ngành sản xuất mới hay chỉ là một dây chuyền mở rộng của ngành sản xuất hiện tại</i>	27
5.2.6.	<i>Kết luận</i>	27
6.	ĐÁNH GIÁ NGĂN CẢN SỰ HÌNH THÀNH NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC DO TÁC ĐỘNG CỦA HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA BÁN PHÁ GIÁ	28
6.1.	<i>Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước</i>	28
6.2.	<i>Công suất thiết kế, sản lượng và hệ số sử dụng công suất</i>	30
6.2.1.	<i>Công suất thiết kế</i>	30
6.2.2.	<i>Sản lượng</i>	31
6.2.3.	<i>Hệ số sử dụng công suất</i>	31
6.3.	<i>Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự</i>	31
6.4.	<i>Tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra</i>	32
6.5.	<i>Giá bán trong nước</i>	32

6.6.	<i>Lượng bán hàng trong nước, doanh thu và lợi nhuận</i>	33
6.7.	<i>Thị phần</i>	35
6.8.	<i>Tồn kho</i>	36
6.9.	<i>Nhân công và tiền lương</i>	37
6.10.	<i>Kết luận</i>	38
7.	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	39
7.1.	<i>Kết luận</i>	42
7.2.	<i>Kiến nghị</i>	42

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Thống kê các doanh nghiệp sản xuất thép hình tại Việt Nam trong POI	11
Bảng 4.1. So sánh số liệu công ty RSHG	20
Bảng 4.2. So sánh số liệu công ty RMS	20
Bảng 5.1. Đánh giá đặc điểm ngành sản xuất trong nước	24
Bảng 5.2. Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước.....	25
Bảng 5.3. Xác định điểm hòa vốn của ngành sản xuất trong nước	26
Bảng 6.1. Công suất thiết kế, sản lượng và hệ số sử dụng công suất.....	30
Bảng 6.2. Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự	31
Bảng 6.3. Tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra.....	32
Bảng 6.4. Giá bán trong nước.....	32
Bảng 6.5. Các chỉ số tài chính của ngành sản xuất trong nước	33
Bảng 6.6. Thị phần	35
Bảng 6.7. Tồn kho	36
Bảng 6.8. Nhân công và tiền lương	37

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 6.1. Tồn kho	37
----------------------------	----

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA ĐẦY ĐỦ
ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
ATIGA	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
HS	Hệ thống hài hòa thuế quan
MFN	Ưu đãi tối huệ quốc
PCN	Mã kiểm soát hàng hóa (Product Control Number)
POI	Giai đoạn điều tra
RMB	Đồng nhân dân tệ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
VKFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VSA	Hiệp hội Thép Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

1. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

1.1. Quy trình vụ việc

1. Ngày 06 tháng 6 năm 2016, Cơ quan điều tra tiếp nhận Hồ sơ của công ty TNHH Posco SS Vina (“PSSV”) yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép hình chữ H, có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông) (“*Trung Quốc*”), với cáo buộc mặt hàng nêu trên cản trở đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (“*Pháp lệnh số 20*”), Cơ quan điều tra đã thông báo cho công ty PSSV để bổ sung Hồ sơ do chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh số 20.

3. Ngày 13 tháng 6 năm 2016, Cơ quan điều tra tiếp nhận Hồ sơ bổ sung lần thứ nhất của công ty PSSV. Xét thấy Hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan điều tra đề nghị bổ sung Hồ sơ lần thứ hai.

4. Ngày 07 tháng 7 năm 2016, Cơ quan điều tra tiếp nhận Hồ sơ bổ sung lần thứ hai của công ty PSSV. Căn cứ Điều 9 Pháp lệnh số 20 và Điều 18 Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam (“*Nghị định số 90*”), ngày 19 tháng 7 năm 2016, Cơ quan điều tra đã ban hành công văn số 829/QLCT-P2 xác nhận Hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

5. Căn cứ Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 90, sau khi nhận được Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; Cơ quan điều tra đã tiến hành thẩm định Hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ra quyết định điều tra.

6. Ngày 16 tháng 8 năm 2016, căn cứ Hiệp định thực thi Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (GATT 1994) (“*Hiệp định chống bán phá giá*” hoặc “*ADA*”), Cơ quan điều tra đã gửi thông báo về việc tiếp nhận Hồ sơ yêu cầu đầy đủ, hợp lệ cho Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam.

7. Ngày 05 tháng 9 năm 2016, xét thấy cần có thêm thời gian để thu thập bổ sung các dữ liệu phục vụ cho công tác thẩm định Hồ sơ, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3599/QĐ-BCT gia hạn thời hạn ra quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm thép hình chữ H.

8. Ngày 05 tháng 9 năm 2016, Cơ quan điều tra ban hành Công văn số 1100/QCLT-P2 cho tất cả các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước mà Cơ quan điều tra biết và

Hiệp hội Thép Việt Nam (“VSA”) đề gửi cho toàn bộ các thành viên, đề nghị cung cấp các thông tin về sản lượng sản xuất mặt hàng chữ H trong giai đoạn từ tháng 4 năm 2013 đến hết tháng 6 năm 2016 và ý kiến về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng nêu trên.

9. Ngày 29 tháng 8 năm 2016, Cơ quan điều tra nhận được công văn trả lời của VSA.

10. Ngày 13 tháng 9 năm 2016, Cơ quan điều tra nhận được công văn trả lời của công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên.

11. Ngày 14 tháng 9 năm 2016, Cơ quan điều tra nhận được công văn trả lời của công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt.

12. Ngày 03 tháng 10 năm 2016, theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 Pháp lệnh số 20, sau khi thẩm định chi tiết Hồ sơ yêu cầu, Cơ quan điều tra kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng bị cáo buộc.

13. Ngày 05 tháng 10 năm 2016, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3993/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng thép hình chữ H có xuất xứ từ Trung Quốc.

14. Ngày 11 tháng 10 năm 2016, Cơ quan điều tra ban hành Công văn số 1385/QLCT-P2 gửi Phái đoàn Thường trực Việt Nam tại Geneva (Thụy Sĩ) và Thư gửi Đại sứ quán Trung Quốc thông báo về việc Việt Nam chính thức điều tra đối với mặt hàng thép nêu trên.

15. Ngày 22 tháng 12 năm 2016, xét thấy vụ việc có sự tham gia trả lời của nhiều doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài; lượng thông tin số liệu lớn và phức tạp; Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4992/QĐ-BCT gia hạn thời gian công bố kết luận sơ bộ của vụ việc tới ngày 04 tháng 3 năm 2017.

1.2. Hàng hóa bị điều tra

16. Hàng hóa bị điều tra là thép hình H có cấu trúc một thân bụng thẳng ở giữa cùng với hai cánh nằm ngang ở trên và dưới. Còn được biết đến như là “dầm thép H”, “dầm thép W”¹ hoặc thép dầm cánh rộng.

17. Phân loại theo Mã HS: 7216.33.00, 7228.70.10 và 7228.70.90

¹ W-beam (dầm W) hay W-Section (dầm thép W) đều có nghĩa là “Wide flange beam” (dầm cánh rộng) theo quy định của ASTM (Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ), và cũng giống với “H-beam” (dầm thép H) theo như quy định của JIS (Tiêu chuẩn công nghệ Nhật Bản). Đây là những thuật ngữ được sử dụng phổ biến trên thị trường, là tên thương mại tương tự nhau trong ngành công nghiệp thép.

1.3. Giai đoạn điều tra

18. Giai đoạn điều tra (“POI”): từ ngày 01/4/2015 đến 31/3/2016

1.4. Bản câu hỏi và bản trả lời câu hỏi điều tra

19. Ngày 20 tháng 10 năm 2016, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra tới các bên liên quan mà Cơ quan điều tra biết, bao gồm các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài, các nhà nhập khẩu và các nhà sản xuất trong nước. Cơ quan điều tra đồng thời gửi bản câu hỏi này tới Đại sứ quán Trung Quốc đề nghị chuyển tiếp cho tất cả các nhà sản xuất/xuất khẩu liên quan tại Trung Quốc. Thời hạn để trả lời bản câu hỏi là trước 17h00 ngày 02 tháng 12 năm 2016 (theo giờ Hà Nội).

20. Ngày 23 tháng 11 năm 2016, Cơ quan điều tra nhận được đơn xin gia hạn trả lời bản câu hỏi điều tra của tập đoàn Đông Phương Trung Quốc² (“Jinxi”). Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Cơ quan điều tra ban hành Công văn số 1672/QLCT-P2 đồng ý gia hạn thời hạn bản trả lời cho công ty Jinxi đến trước 17h00 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

21. Ngày 01 tháng 12 năm 2016, Cơ quan điều tra nhận được đơn xin gia hạn trả lời bản câu hỏi điều tra của 02 công ty xuất khẩu/sản xuất của Trung Quốc là công ty TNHH Rizhao Steel Holding Group và Công ty TNHH Rizhao Medium Section Mill (“Rizhao”³). Ngày 02 tháng 12 năm 2016, Cơ quan điều tra ban hành công văn số 1698/QLCT-P2 đồng ý gia hạn thời hạn bản trả lời câu hỏi cho công ty Rizhao đến trước 17h00 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

22. Ngày 02 tháng 12 năm 2016, Cơ quan điều tra nhận được bản trả lời câu hỏi của nhà sản xuất trong nước là công ty PSSV.

23. Ngày 16 tháng 12 năm 2016, Cơ quan điều tra nhận được bản trả lời câu hỏi của công ty Jinxi và công ty Rizhao.

24. Ngày 18 tháng 01 năm 2017, Cơ quan điều tra ban hành bản câu hỏi bổ sung lần thứ nhất cho công ty Jinxi và Rizhao.

25. Ngày 19 tháng 01 năm 2017, Cơ quan điều tra nhận được đơn xin gia hạn của công ty Rizhao. Ngày 19 tháng 01 năm 2017, Cơ quan điều tra đồng ý gia hạn cho công ty Rizhao đến trước 17h00 ngày 06 tháng 02 năm 2017.

26. Ngày 25 tháng 01 năm 2017, Cơ quan điều tra nhận được đơn xin gia hạn của công ty Jinxi. Ngày 02 tháng 02 năm 2017, Cơ quan điều tra đồng ý gia hạn cho công ty Jinxi đến trước 17h00 ngày 08 tháng 02 năm 2017.

² Bản trả lời của công ty Jinxi bao gồm 10 bản trả lời của 02 công ty sản xuất và 08 công ty thương mại

³ Bản trả lời của công ty Rizhao gồm 02 bản trả lời của 02 công ty sản xuất

27. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cơ quan điều tra nhận được bản trả lời câu hỏi bổ sung lần thứ nhất của công ty Rizhao.

28. Ngày 08 tháng 02 năm 2017, Cơ quan điều tra nhận được bản trả lời câu hỏi bổ sung lần thứ nhất của công ty Jinxi.

1.5. Thẩm tra tại chỗ ngành sản xuất trong nước

29. Căn cứ Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 90, ngày 21 tháng 12 năm 2016, Cơ quan điều tra ban hành công văn số 1842/QLCT-P2 gửi tới công ty PSSV thông báo thẩm tra tại chỗ về nội dung liên quan đến thông tin, số liệu công ty đã cung cấp trong bản trả lời câu hỏi điều tra.

30. Từ ngày 09 đến ngày 13 tháng 01 năm 2017, Cơ quan điều tra tiến hành thẩm tra tại chỗ tại trụ sở và nhà máy của công ty PSSV.

2. HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀ HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ

2.1. Cơ sở pháp lý

31. Để xác định hàng hóa bị điều tra, Cơ quan điều tra căn cứ vào các quy định của pháp luật chống bán phá giá của Việt Nam và Hiệp định ADA của WTO. Cụ thể như sau:

Điều 2.6 Hiệp định ADA:

“...Hàng hóa tương tự được hiểu là hàng hóa giống hệt, nghĩa là có tất cả các đặc điểm giống với hàng hóa được xem xét, hoặc trong trường hợp không có hàng hóa giống hệt thì là hàng hóa gần giống với hàng hóa được xem xét...”

Khoản 6, Điều 2 Pháp lệnh số 20:

“Hàng hóa tương tự là hàng hóa có tất cả các đặc điểm giống với hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá hoặc trong trường hợp không có hàng hóa nào như vậy thì là hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá”.

2.2. Hàng hóa nhập khẩu bị điều tra (“hàng hóa bị điều tra”)

32. **Tên gọi:** Thép hình H

33. **Chủng loại/kiểu:** Thép hình H nhập khẩu cũng có cấu trúc một thân bụng thẳng ở giữa cùng với hai cánh nằm ngang ở trên và dưới. Thép hình H còn được biết đến như là “Dầm thép H”, “Dầm thép W” hoặc thép dầm cánh rộng.

34. Thép hình H nhập khẩu hiện nay là thép hình H hợp kim chứa bằng hoặc hơn 0,0008% Bo theo trọng lượng hoặc 0,03% Crom theo trọng lượng. Hàm lượng Bo và Crom đạt được mức tối thiểu để được phân loại vào thép hợp kim theo phân loại hải quan.

35. **Mã hàng hóa (HS) theo Biểu thuế hàng hóa nhập khẩu hiện hành:** Sản phẩm thuộc đối tượng điều tra được nhập khẩu từ Trung Quốc và được phân loại theo mã thuế 7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90. Mô tả và biểu thuế nhập khẩu được trình bày chi tiết tại Phụ lục 1 của Kết luận điều tra sơ bộ này.

36. **Quy trình sản xuất:** bao gồm ba giai đoạn riêng biệt, được tóm tắt như phía dưới, bao gồm: (1) nấu luyện thép, (2) đúc thép tạo thành các dạng bán thành phẩm, và (3) cán nóng bán thành phẩm thành sản phẩm thép hình H cán nóng.

Công đoạn nấu luyện (Luyện thép)

37. Như đã giải thích ở trên, tất cả các nhà máy trong nước đều sản xuất theo quá trình của lò hồ quang điện. Tuy nhiên, tất cả các nhà máy lớn ở Trung Quốc lại sử dụng

quy trình sản xuất thép tích hợp. Trong quá trình này, lò cao nấu gang với than cốc để sản xuất gang lỏng. Gang lỏng sẽ được đổ vào lò một luyện thép, thường là lò thổi oxy, cùng với một ít phế liệu kim loại. Khí oxy sẽ được thổi vào lò để biến kim loại lỏng thành thép.

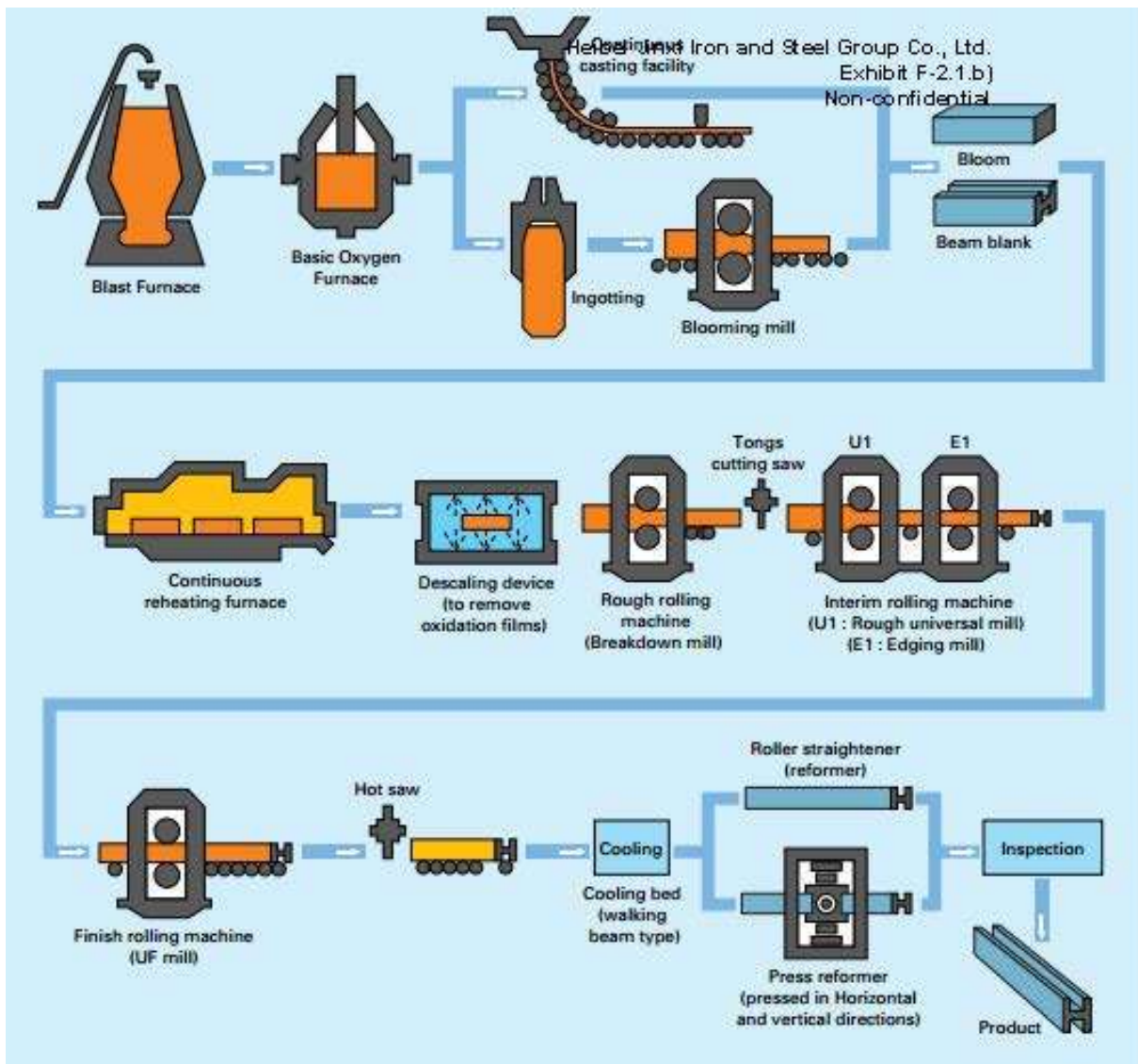
38. Sau đó, thép lỏng được đổ từ lò luyện sang thùng để chuyển đi đúc. Những nhà sản xuất thép tích hợp thường sử dụng công đoạn thứ hai để tinh luyện sản phẩm sạch hơn hoặc thép carbon thấp nhằm đáp ứng những tiêu chuẩn nghiêm ngặt về bề mặt, chất lượng “siêu sạch” và cơ tính trước khi đúc. Các nhà sản xuất thép có thể điều chỉnh thành phần hóa học bằng cách thêm nguyên tố hợp kim, giảm thành phần carbon (khử carbon) hoặc điều chỉnh nhiệt độ của thép lỏng để tối ưu hóa quá trình đúc. Do đó, giai đoạn nấu luyện là giai đoạn quan trọng tạo nên những đặc trưng lý tính cơ bản của thép.

Công đoạn đúc

39. Công đoạn đúc sẽ tiếp nối công đoạn nấu luyện, đúc thép lỏng trong khuôn thích hợp cho công đoạn cán. Dây chuyền đúc liên tục sẽ tạo ra những bán thành phẩm như beam blank cho thép hình H và thép chữ U, bloom cho thép góc và billet cho thép thanh vằn, thép hình H cỡ nhỏ và thép góc.

Công đoạn cán

40. Phôi hình H được nung nóng lại và cán nóng trong khu cán phá để tăng chiều dài, chiều rộng và giảm tiết diện mặt cắt để chuẩn bị vào công đoạn cán đảo chiều linh hoạt (universal flexible reversing). Sau khi đạt được kích thước mong muốn, dầm cán nóng được làm nguội, nắn thẳng và cắt ra thành từng đoạn theo chiều dài khách hàng yêu cầu. Sau đó, thép hình H được kiểm tra và chuyển vào kho chờ giao hàng.



2.3. Hàng hóa tương tự sản xuất trong nước (“hàng hóa tương tự”)

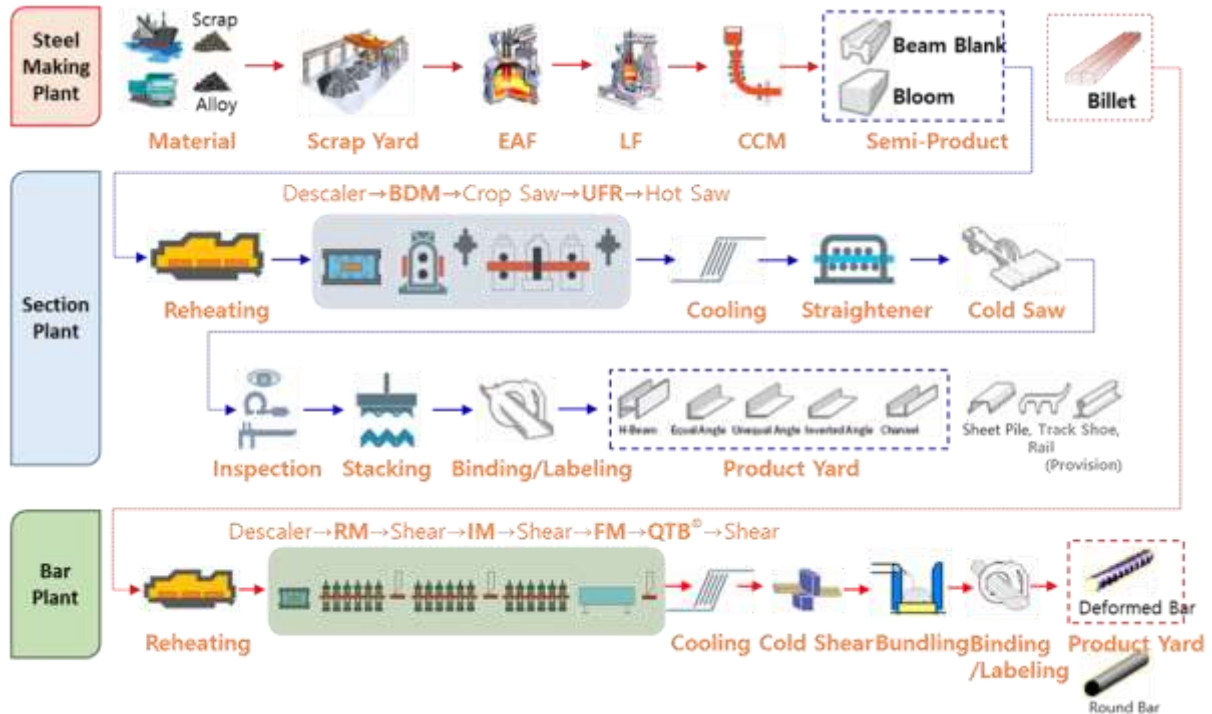
41. **Tên gọi:** Thép hình H

42. **Chủng loại/kiểu:** Thép hình H sản xuất trong nước có cấu trúc một thân bụng thẳng ở giữa cùng với hai cánh nằm ngang ở trên và dưới. Thép hình H còn được biết đến như là “Dầm thép H”, “Dầm thép W” hoặc thép dầm cánh rộng.

43. Thép hình H sản xuất trong nước là thép cacbon không hợp kim với lượng cacbon nhỏ hơn 2%.

44. **Ứng dụng (mục đích sử dụng chính):** Ứng dụng của sản phẩm bao gồm làm dầm hỗ trợ xây dựng những công trình công nghiệp, thương mại và nhà chung cư, cầu, công-ten-nơ và khung gầm xe tải, xây dựng hàng hải, sàn thép, khung máy và những ngành kỹ thuật khác.

45. Quy trình sản xuất:



2.4. So sánh hàng hóa bị điều tra và hàng hóa tương tự

2.4.1. Các đặc điểm tương đồng

46. Tên gọi: Thép hình H

47. Chung loại/kiểu (đặc tính kỹ thuật): Thép hình H có cấu trúc một thân bụng thẳng ở giữa cùng với hai cánh nằm ngang ở trên và dưới. Còn được biết đến như là “dầm thép H”, “dầm thép W” hoặc thép dầm cánh rộng.

48. Đặc tính cơ bản: Theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản (“JIS”) hoặc những đặc tính kỹ thuật của Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ (“ASTM”).

49. Ứng dụng chính: Làm dầm hỗ trợ xây dựng công trình công nghiệp, thương mại và nhà chung cư, cầu, công-ten-nơ và khung gầm xe tải, xây dựng hàng hải, sàn thép, khung máy và những ngành kỹ thuật khác. Không có bất kỳ sự khác biệt nào về ứng dụng khi có chứa thêm thành phần hợp kim.

50. Quy trình sản xuất: Luyện phôi sử dụng công nghệ lò hồ quang điện.

2.4.2. Các đặc điểm khác biệt

51. Chung loại/kiểu (đặc tính kỹ thuật): Phần lớn thép hình H nhập khẩu từ Trung Quốc là thép hợp kim chứa bằng hoặc hơn 0,0008% Bo theo trọng lượng hoặc 0,03%

Crom theo trọng lượng, chỉ có một tỷ lệ nhỏ là thép hình H không hợp kim⁴. Trong khi đó, tất cả thép hình H sản xuất tại Việt Nam đều là thép không hợp kim với hàm lượng carbon tối đa là 2% trọng lượng.

52. Mã HS của thép không hợp kim 7216.33.00; Mã HS của thép hợp kim: 7228.70.10, 7228.70.90

53. Đặc tính cơ bản: Các nhà sản xuất Trung Quốc thêm vào Bo hoặc Crom để biến thành thép hợp kim.

54. Quy trình sản xuất: Các nhà sản xuất tại Trung Quốc sử dụng cả công nghệ lò cao để luyện phôi thép.

2.4.3. Khả năng thay thế cho nhau

55. Hàng hóa bị điều tra và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước đều có được mô tả là thép hình chữ H, có chung những đặc tính cơ bản, đặc tính kỹ thuật, mục đích sử dụng.

56. Theo ý kiến của các nhà sản xuất trong nước và Hiệp hội thép Việt Nam, do lượng hợp kim Bo và Cr trong sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu rất thấp nên không ảnh hưởng đến cơ tính và lý tính của sản phẩm. Vì vậy, thép hình chữ H nhập khẩu và thép hình chữ H được sản xuất trong nước được coi là hàng hóa cạnh tranh trực tiếp và hoàn toàn có thể thay thế cho nhau.

2.4.4. Kênh phân phối

57. Sản phẩm thép hình chữ H nhập khẩu và sản xuất trong nước được bán tới người tiêu dùng cuối cùng thông qua các công ty thương mại.

58. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, trong giai đoạn đầu đi vào sản xuất, Bên yêu cầu đã có thực hiện sản xuất và bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng. Tuy nhiên hiện nay, Bên yêu cầu cho biết rằng họ chỉ tập trung bán sản phẩm thép hình chữ H theo hình thức bán buôn thông qua các công ty thương mại.

2.5. Kết luận của Cơ quan điều tra

59. Căn cứ theo mô tả về hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất trong nước và của các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu nước ngoài, Cơ quan điều tra xác định không có sự

⁴ Theo chính sách thuế của Chính phủ Trung Quốc, khi xuất khẩu các sản phẩm thép hình H hợp kim thì các doanh nghiệp sẽ được hoàn 9% thuế VAT đầu vào cho nguyên liệu trong khi chính sách này không áp dụng với sản phẩm thép hình chữ H không hợp kim. Bên cạnh đó, khi nhập khẩu vào Việt Nam, các sản phẩm thép hình H hợp kim được hưởng mức thuế nhập khẩu là 0%, trong khi mức thuế nhập khẩu từ 5-15% được áp dụng cho thép hình H không hợp kim.

khác biệt đáng kể nào giữa hàng hóa tương tự sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu bị điều tra trong vụ việc này.

3. NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

3.1. Cơ sở pháp lý

60. Để xác định ngành sản xuất trong nước, cơ quan điều tra căn cứ theo các quy định hiện hành của pháp luật chống bán phá giá của Việt Nam, cụ thể như sau:

61. Khoản 5 Điều 2 Pháp lệnh số 20: “*Ngành sản xuất trong nước là tập hợp các nhà sản xuất trong nước hoặc đại diện của họ có khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa sản xuất chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự được sản xuất ở trong nước...*”.

62. Điều 4 Nghị định số 90: “*Khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa sản xuất chiếm từ 50% tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự được sản xuất ở trong nước trở lên được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự được sản xuất ở trong nước*”.

3.2. Các doanh nghiệp sản xuất thép hình chữ H trong nước

63. Để có cơ sở xác định và đánh giá về ngành sản xuất thép hình và thép hình chữ H trong nước, ngày 10 tháng 8 năm 2016, Cơ quan điều tra đã có công văn gửi Hiệp hội thép Việt Nam đề nghị cung cấp thông tin về ngành sản xuất thép hình và thép hình chữ H của Việt Nam.

64. Trên cơ sở thông tin trả lời của Hiệp hội Thép Việt Nam và các doanh nghiệp đã cung cấp thông tin, Cơ quan điều tra đã tổng hợp danh sách các doanh nghiệp có khả năng sản xuất thép hình của Việt Nam, cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Thống kê các doanh nghiệp sản xuất thép hình tại Việt Nam trong POI

STT	Tên doanh nghiệp	Công suất (tấn)	Loại sản phẩm	Sản lượng thép hình H (tấn)
1	Công ty gang thép Thái Nguyên (TISCO)	250,000	Thép hình U, I, V	0
2	Công ty cổ phần thép Nhà Bè	35,000	Thép hình V	0
3	Công ty CP Cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn	100,000	Thép hình U, I, V	0

STT	Tên doanh nghiệp	Công suất (tấn)	Loại sản phẩm	Sản lượng thép hình H (tấn)
4	Công ty CP Thép Hàn Việt	100,000	Thép hình V	0
5	Công ty TNHH PSSV	700,000	Thép hình chữ H cỡ trung và lớn, thép hình V, U, I...	[*****]

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời của các doanh nghiệp và VSA

3.3. Kết luận của Cơ quan điều tra

65. Trong POI, ngành sản xuất trong nước được Cơ quan điều tra xác định chỉ có công ty PSSV do chỉ có công ty này sản xuất sản phẩm thép hình H. Theo đó, sản lượng của công ty PSSV được xác định là sản lượng của ngành sản xuất trong nước.

66. Căn cứ theo quy định nêu trên của pháp luật chống bán phá giá, Cơ quan điều tra xác định rằng tổng lượng hàng hóa tương tự được sản xuất tại Việt Nam trong giai đoạn điều tra là [*****] tấn. Trong đó, lượng hàng hóa tương tự của 01 nhà sản xuất trong nước có hợp tác và nộp Bản trả lời là [*****] tấn, chiếm 100% tổng lượng sản xuất hàng hóa tương tự sản xuất trong nước, tỷ lệ này đáp ứng quy định về tỷ lệ đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

4. BIÊN ĐỘ BÁN PHÁ GIÁ CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI

4.1. Phương pháp tính toán

67. Đối với các nhà sản xuất/xuất khẩu hợp tác trong quá trình điều tra, biên độ bán phá giá được tính toán dựa trên cơ sở so sánh giá trị thông thường bình quân gia quyền với giá xuất khẩu bình quân gia quyền của tất cả các giao dịch xuất khẩu có thể so sánh được. Nếu giá xuất khẩu bình quân gia quyền thấp hơn giá trị thông thường bình quân gia quyền thì hàng hóa bị điều tra được xem là bán phá giá.

68. Việc so sánh này được thực hiện trên cơ sở cùng một cấp độ thương mại, cùng khâu xuất xưởng (ex-factory level) mà các nhà sản xuất/xuất khẩu khai báo với Cơ quan điều tra theo Điều 27 Nghị định số 90. Để tính toán giá xuất xưởng cho mỗi nhà sản xuất/xuất khẩu, Cơ quan điều tra thực hiện điều chỉnh giảm trừ phù hợp từ giá xuất khẩu và giá bán nội địa, bao gồm nhưng không giới hạn bởi sự khác biệt về điều kiện bán hàng, thuế, các yếu tố khác ảnh hưởng tới việc so sánh giá.

4.1.1. Xác định giá trị thông thường

69. Theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh số 20, giá trị thông thường được xác định như sau:

70. Trong trường hợp không có hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu bị điều tra hoặc có hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu nhưng lượng bán không đáng kể (dưới 5% so với lượng hàng hóa bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam), thì giá trị thông thường được xác định theo một trong hai phương pháp sau:

+ Là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự của nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu đang được bán trên thị trường nước thứ ba trong các điều kiện thương mại thông thường;

+ Cơ quan điều tra tự xây dựng dựa trên tổng giá thành hợp lý cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý và chi phí chung (“SG&A”) hợp lý và lợi nhuận ở mức hợp lý.

71. Trong trường hợp hàng hóa bị điều tra được bán tại thị trường nội địa của nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu bị điều tra với lượng bán đáng kể, thì giá trị thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự đang được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu trong điều kiện thương mại thông thường. Để xác định liệu hàng hóa tương tự và hàng hóa bị điều tra có được bán trong điều kiện thương mại thông thường hay không, Cơ quan điều tra tiến hành kiểm tra theo các bước sau:

72. Bước 1 (Kiểm tra các giao dịch đối với nhóm khách hàng độc lập và nhóm khách hàng liên kết): Cơ quan điều tra tiến hành so sánh giá bán bình quân gia quyền giữa 2 nhóm khách hàng này. Căn cứ vào mức độ chênh lệch giá, Cơ quan điều tra sẽ quyết định có sử dụng các giao dịch bán hàng cho các khách hàng liên kết hay không.

73. Bước 2 (Xác định giá trị thông thường): Cơ quan điều tra so sánh giá bán xuất xưởng của hàng hóa bị điều tra và/hoặc hàng hóa tương tự được bán tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu với chi phí sản xuất thuần (là chi phí sản xuất (“COM”) + SG&A). Căn cứ vào tỉ lệ % khối lượng của các giao dịch không bán dưới giá thành so với tổng khối lượng của toàn bộ giao dịch bán hàng nội địa, giá trị thông thường cho các nhà sản xuất/xuất khẩu hợp tác được tính toán dựa trên: (i) toàn bộ giao dịch bán hàng nội địa; (ii) chỉ những giao dịch nội địa không bán dưới giá thành; (iii) giá trị thông thường tự xây dựng.

4.1.2. Xác định giá xuất khẩu

74. Căn cứ Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 90, giá xuất khẩu của hàng hóa bị điều tra là giá bán thực tế hoặc giá phải trả bán cho khách hàng độc lập đầu tiên tại Việt Nam.

75. Trong trường hợp các nhà sản xuất/xuất khẩu không hợp tác hoặc hợp tác không đầy đủ trong việc cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết, giá xuất khẩu sẽ được tính toán dựa trên những thông tin và tài liệu sẵn có, bao gồm những thông tin do các bên liên quan cung cấp, theo quy định tại Điều 13 Pháp lệnh số 20.

4.2. Xác định biên độ bán phá giá

4.2.1. Công ty Jinxi

76. Trong vụ việc này, Cơ quan điều tra xác định công ty Jinxi bao gồm:

- (1) công ty Hebei Jinxi Iron and Steel Group Co., Ltd. (“Jinxi Group”)
- (2) công ty Hebei Jinxi Section Steel Co., Ltd (“Jinxi Section”)
- (3) công ty China Oriental Singapore Pte Ltd (“COS”); và
- (4) công ty China Oriental Group Company Ltd (“COG”).

77. Trong đó, công ty Jinxi Group và công ty Jinxi Section là 2 nhà sản xuất hàng hóa bị điều tra.

78. Trong giai đoạn điều tra, Jinxi có bán hàng xuất khẩu qua 02 kênh là (i) thông qua các công ty thương mại liên kết China Oriental Singapore Pte Ltd (“COS”) và China

Oriental Group Company Ltd (“COG”), và (ii) là thông qua các công ty thương mại không liên kết.

79. Do đó để tính toán biên độ bán phá giá của công ty Jinxi, Cơ quan điều tra sẽ tính toán biên độ bán phá giá theo 02 kênh bán hàng nêu trên. Sau đó, Cơ quan điều tra sẽ tính toán biên độ bán phá giá chung của công ty Jinxi bằng phương pháp bình quân gia quyền biên độ bán phá giá của 02 kênh bán hàng này.

4.2.1.1. Jinxi - bán thông qua các công ty thương mại liên kết COS và COG

(a) Giá xuất khẩu

80. Trong POI, Jinxi Section không trực tiếp xuất khẩu sản phẩm bị điều tra sang Việt Nam. Thay vào đó, Jinxi Section đã bán cho công ty liên kết của họ là Jinxi Group.

81. Jinxi Group xuất khẩu hàng hóa bị điều tra sang Việt Nam (bao gồm hàng hóa của Jinxi Group và Jinxi Section sản xuất) thông qua công ty thương mại liên kết là COS ở Singapore và COG ở HongKong. Tất cả khách hàng ở Việt Nam đều là khách hàng không liên kết với Jinxi. Jinxi áp dụng chung quy trình bán hàng cho tất cả khách hàng với điều kiện giao hàng là CFR hoặc FOB.

82. Cơ quan điều tra xác định giá xuất khẩu cơ sở là giá của công ty COS và COG bán cho các khách hàng không liên kết đầu tiên dựa trên số liệu công ty đã khai báo trong bảng RLSALES.

83. Sau đó để đưa giá xuất khẩu về mức giá xuất xưởng, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh các chi phí vận tải biển, chi phí ngân hàng của COS và COG; các chi phí vận chuyển nội địa, chi phí bốc dỡ hàng hóa và chi phí ngân hàng của Jinxi Group và Jinxi Section. Bên cạnh đó, Cơ quan điều tra cũng tiến hành điều chỉnh các khoản chi phí SG&A và lợi nhuận hợp lý của COS và COG.

84. Đối với vấn đề hoàn thuế giá trị gia tăng, Cơ quan điều tra đã thu thập các văn bản, tài liệu liên quan đến chính sách thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu dành cho các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc. Dựa trên các thông tin này, Cơ quan điều tra xác định mức thuế giá trị gia tăng đầu vào mà doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc được hoàn lại là 9% giá trị xuất khẩu (theo giá FOB). Trong khi đó đối với các giao dịch bán nội địa, doanh nghiệp được hoàn 17% đối với thuế giá trị gia tăng đã nộp cho đầu vào sản xuất. Do vậy, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh giảm giá xuất khẩu 8% theo giá FOB khi tiến hành so sánh một cách hợp lý giữa giá trị thông thường và giá xuất khẩu của công ty.

(b) Giá trị thông thường

85. Đối với các giao dịch bán hàng nội địa, Jinxi Section và Jinxi Group đều bán hàng hóa bị điều tra trực tiếp cho các khách hàng không liên kết. Điều kiện giao hàng của các giao dịch bán hàng nội địa đều là EXW theo dữ liệu mà công ty cung cấp trong Bảng DMSALES. Do đó, Cơ quan điều tra sử dụng giá của các giao dịch này để xác định giá trị thông thường.

86. Để xác định hàng hóa có được bán ở điều kiện thương mại thông thường hay không, trên cơ sở so sánh giá bán nội địa và chi phí sản xuất, Cơ quan điều tra xác định giá trị thông thường như sau:

i) Tất cả các giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm trên 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam và có lượng bán trên giá thành chiếm trên 80% tổng lượng bán hàng nội địa;

ii) Chỉ những giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm trên 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam và có lượng bán trên giá thành thấp hơn 80% nhưng chiếm trên 20% tổng lượng bán hàng nội địa;

iii) Trong trường hợp những giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm trên 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam nhưng lượng bán trên giá thành nhỏ hơn 20% tổng lượng bán hàng nội địa thì Cơ quan điều tra xây dựng giá trị thông thường bằng giá thành sản phẩm trong nước (đã điều chỉnh hợp lý) + lượng SG&A hợp lý + lượng lợi nhuận hợp lý.

iv) Trong trường hợp hàng hóa bị điều tra chỉ được doanh nghiệp xuất khẩu mà không bán trên thị trường nội địa hoặc những giao dịch các giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm dưới 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam (không đủ tính đại diện), Cơ quan điều tra xây dựng giá trị thông thường dựa trên giá thành sản phẩm xuất khẩu (đã điều chỉnh hợp lý) + lượng SG&A hợp lý + lượng lợi nhuận hợp lý, cụ thể:

87. Biên độ lợi nhuận: Dựa trên các giao dịch bán hàng nội địa có lãi mà công ty đã khai báo trong file DMSALES, biên độ lợi nhuận được Cơ quan điều tra tính toán và áp dụng là [*****].

88. Tỷ lệ SG&A: Cơ quan điều tra tính toán tỷ lệ SG&A của công ty dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán của công ty. Do đó, Cơ quan điều tra tính toán và áp dụng tỷ lệ SG&A căn cứ theo báo cáo tài chính của công ty với tỷ lệ là [*****].

(c) Biên độ bán phá giá

89. Dựa trên cơ sở so sánh giữa giá trị thông thường với giá xuất khẩu mô tả nêu trên, Cơ quan điều tra xác định biên độ bán phá giá của Công ty Jinxi (bán qua các công ty liên kết COS và COG) là [*****].

4.2.1.2. Công ty Jinxi - bán hàng xuất khẩu thông qua các công ty thương mại không liên kết

(1) *Xiamen C & D Metals Co., Ltd* (“C&D Metal”)

(2) *Hangzhou CIEC International Co., Ltd* (“CIEC”)

(3) *Hangzhou CIEC Group Co., Ltd* (“CIEC Group”)

(4) *Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Limited* (“CIEC HK”)

(5) *China-Base Ningbo Foreign Trade Co., Ltd* (“CBNB”)

(6) *RICH FORTUNE INT'L INDUSTRIAL LIMITED* (“Rich Fortune”)

(a) Giá xuất khẩu

90. Trong giai đoạn điều tra các công ty thương mại C&D Metal, CIEC, CIEC Group, CIEC HK, CBNB và Rich Fortune mua sản phẩm bị điều tra từ công ty thương mại tên là Hangzhou Jinshengda Steel Co., Ltd. (Jinshengda) - khách hàng không liên kết của công ty Jinxi.

91. Trong quá trình điều tra, công ty Jinshengda đã không hợp tác trả lời các bản câu hỏi của Cơ quan điều tra.

92. Giá xuất khẩu cơ sở được xác định là giá xuất khẩu của các công ty thương mại kê khai trong các bảng RLSALES. Sau đó để đưa giá xuất khẩu về mức giá xuất xưởng, Cơ quan điều tra điều chỉnh các chi phí vận tải biển, chi phí ngân hàng, chi phí tài chính, hoa hồng, chi phí bốc dỡ hàng hóa và các chi phí khác mà các công ty thương mại này đã kê khai. Bên cạnh đó, Cơ quan điều tra cũng điều chỉnh các khoản chi phí SG&A và lợi nhuận hợp lý của các công ty thương mại.

93. Đối với vấn đề hoàn thuế giá trị gia tăng, Cơ quan điều tra đã thu thập các văn bản, tài liệu liên quan đến chính sách thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu dành cho các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc. Dựa trên các thông tin này, Cơ quan điều tra xác định mức thuế giá trị gia tăng đầu vào mà doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc được hoàn lại là 9% giá trị xuất khẩu (theo giá FOB). Trong khi đó đối với các giao dịch bán nội địa, doanh nghiệp được hoàn 17% đối với thuế giá trị gia tăng đã nộp cho đầu vào sản xuất. Do vậy, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh giảm giá xuất khẩu 8% theo giá FOB

khi tiến hành so sánh một cách hợp lý giữa giá trị thông thường và giá xuất khẩu của công ty.

(b) Giá trị thông thường

94. Đối với các giao dịch bán hàng nội địa, Jinxi Section và Jinxi Group đều bán hàng hóa bị điều tra trực tiếp cho các khách hàng không liên kết. Điều kiện giao hàng của các giao dịch bán hàng nội địa đều là EXW theo dữ liệu mà công ty cung cấp trong Bảng DMSALES. Do đó, Cơ quan điều tra sử dụng giá của các giao dịch này để xác định giá trị thông thường.

95. Để xác định hàng hóa có được bán ở điều kiện thương mại thông thường hay không, trên cơ sở so sánh giá bán nội địa và chi phí sản xuất, Cơ quan điều tra xác định giá trị thông thường như sau:

i) Tất cả các giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm trên 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam và có lượng bán trên giá thành chiếm trên 80% tổng lượng bán hàng nội địa;

ii) Chỉ những giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm trên 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam và có lượng bán trên giá thành thấp hơn 80% nhưng chiếm trên 20% tổng lượng bán hàng nội địa;

iii) Trong trường hợp những giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm trên 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam nhưng lượng bán trên giá thành nhỏ hơn 20% tổng lượng bán hàng nội địa thì Cơ quan điều tra xây dựng giá trị thông thường bằng giá thành sản phẩm trong nước (đã điều chỉnh hợp lý) + lượng SG&A hợp lý + lượng lợi nhuận hợp lý.

iv) Trong trường hợp hàng hóa bị điều tra chỉ được doanh nghiệp xuất khẩu mà không bán trên thị trường nội địa hoặc những giao dịch các giao dịch nội địa có tổng lượng bán hàng chiếm dưới 5% tổng lượng bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam (không đủ tính đại diện), Cơ quan điều tra xây dựng giá trị thông thường dựa trên giá thành sản phẩm xuất khẩu (đã điều chỉnh hợp lý) + lượng SG&A hợp lý + lượng lợi nhuận hợp lý, cụ thể:

96. Biên độ lợi nhuận: Dựa trên các giao dịch bán hàng có lãi của các công ty, Cơ quan điều tra xác định biên độ lợi nhuận của các công ty trong Phụ lục gửi kèm.

97. Tỷ lệ SG&A: Dựa trên số liệu của các công ty cung cấp, Cơ quan điều tra xác định tỷ lệ chi phí SG&A của các công ty trong Phụ lục gửi kèm.

(c) Biên độ bán phá giá

98. Dựa trên cơ sở so sánh giữa giá trị thông thường với giá xuất khẩu mô tả nêu trên, Cơ quan điều tra xác định biên độ bán phá giá của Công ty Jinxi (bán thông qua C&D Metal, CIEC, CIEC Group, CIEC HK, CBNB and Rich Fortune) là [*****].

4.2.1.3. Biên độ bán phá giá của công ty Jinxi

99. Sau khi tiến hành tính toán biên độ phá giá của Jinxi theo từng kênh bán hàng, Cơ quan điều tra xác định được biên độ phá giá chung của Jinxi như sau:

	Lượng phá giá (RMB)	Giá CIF	Biên độ phá giá
Jinxi bán hàng thông qua COS & COG	[*****]	[*****]	[*****]
Jinxi bán hàng thông qua các công ty thương mại khác	[*****]	[*****]	[*****]
	[*****]	[*****]	29.40%

4.2.2. Công ty Rizhao

Trong vụ việc điều tra này, công ty Rizhao bao gồm:

- (1) công ty Rizhao Medium Section Mill (“RMS”)
- (2) công ty Rizhao Steel Holding Group (“RSHG”)

(a) Giá xuất khẩu

100. Trong giai đoạn điều tra POI, Công ty RMS và RSHG đều bán hàng hóa bị điều tra thông qua công ty thương mại không liên kết là công ty Bright Ruby Resources PTE Limited (“Bright Ruby”). Các giao dịch bán hàng sang Việt Nam thông qua công ty Bright Ruby đều có điều kiện giao hàng là CFR và FOB.

101. Cơ quan điều tra xác định giá xuất khẩu cơ sở của RMS và RSHG là giá bán cho bên không liên quan đầu tiên, cụ thể là bán cho Bright Ruby. Để điều chỉnh giá xuất khẩu về mức giá xuất xưởng, Cơ quan điều tra điều chỉnh các chi phí vận chuyển đường biển, chi phí vận chuyển nội địa, chi phí ngân hàng, chi phí bốc dỡ hàng hóa theo số liệu công ty RMS và RSHG đã kê khai trong bảng VNSALES.

102. Đối với vấn đề hoàn thuế giá trị gia tăng, Cơ quan điều tra đã thu thập các văn bản, tài liệu liên quan đến chính sách thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu dành cho các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc. Dựa trên các thông tin này, Cơ quan điều tra xác định mức thuế giá trị gia tăng đầu vào mà doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc được hoàn lại là 9% giá trị xuất khẩu (theo giá FOB). Trong khi đó đối với các giao dịch bán nội địa, doanh nghiệp được hoàn 17% đối với thuế giá trị gia tăng đã nộp cho đầu vào sản xuất. Do vậy, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh giảm giá xuất khẩu 8% theo giá FOB khi tiến hành so sánh một cách hợp lý giữa giá trị thông thường và giá xuất khẩu của công ty.

(b) Giá trị thông thường

103. Đối với các giao dịch bán hàng nội địa, RMS và RSHG bán hàng hóa bị điều tra trực tiếp cho các khách hàng không liên kết.

104. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã gửi bản câu hỏi bổ sung đề nghị công ty cung cấp và giải thích sự sai lệch về số liệu trong bản trả lời câu hỏi ban đầu.

105. Trên cơ sở số liệu công ty cung cấp tại bản trả lời bổ sung và bản câu hỏi điều tra ban đầu, Cơ quan điều tra xác định có các sai lệch về số liệu lượng bán hàng và doanh thu bán hàng nội địa dựa trên các bảng mà công ty cung cấp bao gồm bảng DMSALEs-revised (được cung cấp cùng với bản trả lời câu hỏi bổ sung lần thứ nhất), bảng C-1-1, bảng C-2-1 và bảng C-3-1. Cụ thể như sau:

Bảng 4.1. So sánh số liệu công ty RSHG

Mục	Bảng DMSALEs	C-1-1	C-2-1	C-3-1
Lượng bán hàng nội địa (Tấn)	[*****]			[*****]
Doanh thu bán hàng nội địa (CNY)	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]

Bảng 4.2. So sánh số liệu công ty RMS

Mục	Bảng DMSALEs	C-1-2	C-2-1	C-3-1
Lượng bán hàng nội địa (Tấn)	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]

Doanh thu bán hàng nội địa (CNY)	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
---	---------	---------	---------	---------

106. Do đó, Cơ quan điều tra sơ bộ xác định là công ty không hợp tác đầy đủ trong việc cung cấp số liệu về bán hàng nội địa. Vì vậy, Cơ quan điều tra sử dụng thông tin sẵn có làm cơ sở xác định giá trị thông thường cho công ty Rizhao.

107. Cụ thể, Cơ quan điều tra xây dựng giá trị thông thường của công ty Rizhao dựa trên số liệu về chi phí sản xuất (COM) của sản phẩm bị điều tra của công ty đã cung cấp trong bản trả lời câu hỏi (từ các bảng DMCOP) cộng với tỷ lệ chi phí SG&A và lợi nhuận hợp lý do Cơ quan điều tra xây dựng dựa trên số liệu của công ty.

108. Đối với tỷ lệ SG&A, Rizhao đã cung cấp tỷ lệ SG&A trong các bảng DMCOP, tuy nhiên Rizhao không giải thích về phương pháp và nguồn số liệu để tính toán. Do đó, Cơ quan điều tra xác định tỉ lệ chi phí SG&A của công ty dựa trên số liệu được cung cấp trong báo cáo tài chính toàn công ty. Cụ thể, tỉ lệ chi phí SG&A là [*****]. (xem Phụ lục kèm bảng tính toán).

109. Đối với tỷ lệ lợi nhuận hợp lý, Cơ quan điều tra dựa trên số liệu công ty đã cung cấp trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh đối với công ty RMS và RSHG để xác định tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó tỷ lệ lợi nhuận hợp lý của công ty Rizhao là [*****].

(c) Biên độ bán phá giá

110. Dựa trên cơ sở so sánh giữa giá trị thông thường với giá xuất khẩu mô tả nêu trên, Cơ quan điều tra xác định biên độ bán phá giá của Công ty Rizhao là 21.18%.

4.2.3. Các nhà sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc khác

111. Trong vụ việc điều tra này, Cơ quan điều tra không tiến hành chọn mẫu doanh nghiệp mà gửi bản câu hỏi cho tất cả các nhà sản xuất/xuất khẩu của Trung Quốc mà Cơ quan điều tra biết thông qua Đại sứ quán Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam và thông qua Bộ Thương mại Trung Quốc. Trong số các bản câu hỏi gửi đi, chỉ có 02 doanh nghiệp sản xuất của Trung Quốc trả lời bản câu hỏi điều tra. Do đó, biên độ bán phá giá được tính cho 02 công ty nói trên dựa trên cơ sở thông tin, số liệu mà các công ty này cung cấp tại bản trả lời câu hỏi.

112. Biên độ bán phá giá áp dụng đối với các nhà sản xuất/xuất khẩu còn lại của Trung Quốc không tham gia vào quá trình điều tra và trả lời bản câu hỏi là biên độ bán phá giá được tính toán dựa trên cơ sở dữ liệu sẵn có của Cơ quan điều tra. Theo đó, biên độ bán phá giá cho các nhà sản xuất/xuất khẩu khác từ Trung Quốc là 36.33%.

5. SỰ HÌNH THÀNH NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

5.1. Cơ sở pháp lý

113. Theo quy định tại Khoản 7 Điều 2 Pháp lệnh số 20,

“Thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước

(i) là tình trạng suy giảm đáng kể hoặc kìm hãm tăng trưởng về sản lượng, mức giá, mức tiêu thụ hàng hoá, lợi nhuận, tốc độ phát triển sản xuất, việc làm của người lao động, đầu tư và các chỉ tiêu khác của ngành sản xuất trong nước hoặc

(ii) là tình trạng dẫn đến khó khăn cho việc hình thành một ngành sản xuất trong nước.”⁵

114. Tuy nhiên, Pháp lệnh số 20 và Nghị định số 90 đều không có điều khoản nào quy định hoặc định nghĩa hoặc hướng dẫn rõ về việc xác định thế nào gọi là **“tình trạng dẫn đến khó khăn cho việc hình thành một ngành sản xuất trong nước”**.

115. Bên cạnh đó, pháp luật chống bán phá giá của Việt Nam cũng không có quy định rõ về việc Cơ quan điều tra sẽ áp dụng điều khoản này như thế nào trong thực tiễn thực thi. Chính vì vậy, Cơ quan điều tra tham khảo và sử dụng thông lệ của một số nước thành viên WTO khác khi tiến hành các vụ việc điều tra tương tự.

116. Trong quy định hiện hành của Hiệp định ADA, chỉ có duy nhất một điều khoản đề cập tới khái niệm “ngăn cản” (retardation) là ghi chú số 9 của ADA⁶: **“...trong Hiệp định này, trừ khi có quy định khác, thuật ngữ “thiệt hại” được hiểu là gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước...”**.

117. Theo định nghĩa của từ điển⁷, thuật ngữ “ngăn cản” (retard) có nghĩa là “làm chậm lại sự phát triển hoặc làm cho sự việc diễn ra chậm hơn so với kỳ vọng”⁸

118. Theo thực tiễn và thông lệ điều tra của các nước, một ngành sản xuất được coi là **chưa hình thành** khi thuộc một trong hai trường hợp sau:

(i) ngành sản xuất vẫn trong thời kỳ “thai nghén” tức là đang trong giai đoạn đầu tư và chuẩn bị sản xuất; hoặc

(ii) ngành sản xuất mới đi vào sản xuất nhưng chưa ổn định (nascent industry)

⁵ Hiệp định chống bán phá giá của WTO sử dụng thuật ngữ “material retardation”

⁶ Footnote 9 of ADA: “Under this Agreement the term “injury” shall, unless otherwise specified, be taken to mean material injury to a domestic industry, threat of material injury to a domestic industry or material retardation of the establishment of such an industry and shall be interpreted in accordance with the provisions of this Article”

⁷ Longman Dictionary of Contemporary English

⁸ <http://www.ldoceonline.com/dictionary/retard>

119. Trong vụ việc này, để thực hiện phân tích và đánh giá chính xác, trước tiên Cơ quan điều tra sẽ xác định liệu ngành sản xuất trong nước đã hình thành hay chưa.

120. Nếu ngành sản xuất trong nước chưa hình thành, Cơ quan điều tra sẽ thực hiện phân tích hành vi bán phá giá gây tác động cản trở đáng kể tới sự hình thành của ngành sản xuất trong nước như thế nào.

121. Nếu ngành sản xuất trong nước đã hình thành, Cơ quan điều tra sẽ thực hiện phân tích thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể của hành vi bán phá giá gây ra cho ngành sản xuất trong nước.

5.2. Đánh giá liệu ngành sản xuất trong nước đã hình thành hay chưa

122. Do không có bất kỳ hướng dẫn nào của WTO cũng như của pháp luật chống bán phá giá của Việt Nam, vì vậy để đánh giá liệu một ngành sản xuất đã hình thành hay chưa, Cơ quan điều tra tham khảo và sử dụng các tiêu chí mà Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)⁹ sử dụng khi đánh giá vấn đề này, cụ thể gồm:

- (i) Thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước;
- (ii) Các đặc điểm của ngành sản xuất trong nước;
- (iii) Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường Việt Nam;
- (iv) Liệu ngành sản xuất trong nước đã đạt đến điểm hòa vốn tài chính hợp lý hay chưa;
- (v) Liệu đây có phải là sự hình thành ngành sản xuất mới hay chỉ là một dây chuyền mở rộng của ngành sản xuất hiện tại.

123. Dựa trên các thông tin thu thập được trong các bản trả lời câu hỏi điều tra và quá trình thẩm tra tại chỗ ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra thực hiện phân tích các yếu tố sau:

5.2.1. Thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước

124. Trong vụ việc này, căn cứ theo bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước và các thông tin thu thập được trong quá trình thẩm tra tại chỗ, Cơ quan điều tra xác định rằng ngành sản xuất trong nước, cụ thể là công ty PSSV đã đi vào sản xuất thương mại sản phẩm thép hình H từ tháng 03 năm 2015. Trước khi công ty PSSV chính thức sản xuất thương mại các sản phẩm thép hình H, không có bất kỳ một doanh nghiệp nào trong nước sản xuất được hàng hóa tương tự.¹⁰

⁹ Sổ tay điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp của USITC

¹⁰ Công văn số 61/HHTVN ngày 29 tháng 8 năm 2016 trả lời thông tin về các doanh nghiệp sản xuất thép hình H của Việt Nam; công văn trả lời của công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên và công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hà Nội.

125. Như vậy, có thể coi rằng ngành sản xuất trong nước mới đi vào hoạt động được hơn một năm tính đến thời điểm vụ việc chính thức được điều tra. Vì vậy, Cơ quan điều tra xác định tiêu chí này cho thấy ngành sản xuất trong nước là ngành sản xuất còn non trẻ (nascent) tức là tiêu chí này cho thấy ngành sản xuất chưa được hình thành.

5.2.2. Các đặc điểm của ngành sản xuất trong nước

126. Như đã nêu trên, ngành sản xuất trong nước chính thức hoàn thành xây dựng cơ sở sản xuất và bắt đầu sản xuất thương mại hàng hóa thuộc đối tượng điều tra vào tháng 3 năm 2015. Sản lượng sản xuất và công suất của ngành sản xuất trong nước trong POI (tính từ thời điểm bắt đầu sản xuất thương mại) như sau:

Bảng 5.1. Đánh giá đặc điểm ngành sản xuất trong nước

	Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Công suất thiết kế	Tấn	140,000	140,000	140,000	140,000
Sản lượng	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
Tổng lượng tiêu thụ trong nước	Index 100	100.00	85.89	113.98	117.53
Tổng lượng bán hàng trong nước	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
Thị phần (%)	%	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

127. Ngành sản xuất trong nước đã cố gắng gia tăng sản lượng sản xuất nhằm đáp ứng được nhu cầu của thị trường nội địa trong giai đoạn điều tra. Tuy nhiên, lượng bán hàng nội địa thực tế của ngành sản xuất trong nước lại không tương ứng với lượng sản xuất cũng như nhu cầu thị trường. Thay vào đó, ngành sản xuất trong nước phải bắt đầu xuất khẩu với lượng xuất khẩu khoảng [*****] tấn.

128. Bên cạnh đó, ngành sản xuất trong nước cũng đã nhận được các chứng chỉ về chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế như JIS (Nhật Bản), KS (Hàn Quốc), CR Marks và ISO 9001-2008. Điều này giúp tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước.

129. Mặt khác, căn cứ theo báo cáo đánh giá tính khả thi của dự án¹¹, ngành sản xuất thép hình nói chung và thép hình H nói riêng có rào cản gia nhập rất lớn về khía cạnh trang thiết bị sản xuất và công nghệ. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp này luôn phải đối

¹¹ Phụ lục 10 – Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá

mặt với tình huống về sự bất cân đối giữa cung và cầu hoặc sự dư cung. Do đó, các nhà sản xuất thép hình sẽ phải đầu tư lớn hơn rất nhiều so với các sản phẩm thép khác và thậm chí phải đối mặt với nguy cơ và rủi ro bị phá sản hoặc bị mua lại trước khi sản phẩm chính thức được đưa vào sản xuất thương mại.

130. Trong vụ việc này, ngành sản xuất trong nước đã đầu tư khoảng 200 - 300 triệu USD để sản xuất thép hình cao hơn so với việc đầu tư nhà máy sản xuất sản phẩm thép khác có công suất tương đương.¹²

131. Căn cứ phân tích nêu trên, Cơ quan điều tra xác định rằng tiêu chí này cho thấy ngành sản xuất trong nước chưa hình thành.

5.2.3. Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường Việt Nam

132. Khi xem xét vấn đề này, Cơ quan điều tra trước tiên xem xét công suất thiết kế của ngành sản xuất trong nước cho sản phẩm thép hình H. Theo đó, trong POI, công suất thiết kế của ngành sản xuất trong nước là 560.000 tấn đủ đảm bảo cung cấp cho toàn bộ nhu cầu của thị trường.

Bảng 5.2. Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước

	Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Tổng lượng tiêu thụ trong nước	Index 100	100.00	85.89	113.98	117.53
Tổng lượng hàng bán trong nước	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
Thị phần	%	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
Tổng lượng xuất khẩu	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

133. Thị phần của ngành sản xuất trong nước mặc dù có sự gia tăng qua từng quý trong POI, nhưng vẫn chỉ đạt mức rất thấp, dưới 5%.

134. Chỉ số này cho thấy rằng ngành sản xuất trong nước vẫn trong giai đoạn còn non trẻ và chưa ổn định.

¹² Dự án của Vina Kyoei sản xuất phôi thép và thép dài có mức tổng đầu tư là 174 triệu USD

5.2.4. Liệu ngành sản xuất trong nước đã đạt đến điểm hòa vốn tài chính hợp lý hay chưa

135. Một trong những chỉ số quan trọng cho thấy rõ rằng ngành sản xuất sản phẩm thép hình H trong nước chưa hình thành đó là việc ngành sản xuất trong nước chưa đạt đến điểm hòa vốn. Điểm hòa vốn của doanh nghiệp trong ngành sản xuất trong nước là điểm mà tổng doanh thu bán hàng tương đương với tổng chi phí bán hàng. Trong vụ việc này, căn cứ theo thông tin thu thập được từ bản trả lời câu hỏi điều tra của các bên liên quan, điểm hòa vốn của ngành sản xuất trong nước được xác định bằng cách so sánh giữa đơn giá bán trên thị trường nội địa của ngành sản xuất trong nước và chi phí sản xuất của một đơn vị sản phẩm.

Bảng 5.3. Xác định điểm hòa vốn của ngành sản xuất trong nước

(Đơn vị: Index 100)

	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Chi phí sản xuất (1)	100.00	52.99	20.37	15.58
Giá bán nội địa (2)	100.00	83.80	89.33	86.61
Biên lợi nhuận (1) – (2)	(100.00)	(4,725.66)	(754.22)	(236.89)

Nguồn: Bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

136. Cơ quan điều tra cho rằng, để một ngành sản xuất mới thực sự đạt được sự ổn định thì ngành sản xuất mới đó phải đạt được doanh thu để có thể bù đắp cho những khoản dự phòng rủi ro đầu tư bởi lẽ không có ngành công nghiệp nào có thể hoạt động bền vững trên cơ sở tiệm cận trên với điểm hòa vốn.

137. Cơ quan điều tra đã xem xét các thông tin cung cấp bởi ngành sản xuất trong nước liên quan đến kế hoạch kinh doanh, và kỳ vọng của ngành khi tham gia vào thị trường. Theo đó, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, ngành sản xuất trong nước đã thực hiện nghiên cứu thị trường, đánh giá các phân khúc khách hàng, xác định mục tiêu và phát triển chiến lược tham gia thị trường.

138. Theo kết quả tính toán điểm hòa vốn, có thể thấy trong giai đoạn điều tra, giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước thấp hơn rất nhiều so với chi phí sản xuất, vì vậy ngành sản xuất trong nước chưa thể đạt đến điểm hòa vốn. Số liệu trên cho thấy rõ rằng trong suốt giai đoạn điều tra, ngành sản xuất trong nước luôn trong tình trạng thua lỗ.

139. Dựa trên phân tích này, Cơ quan điều tra xác định rằng chỉ số này ủng hộ cho kết luận rằng ngành sản xuất trong nước chưa hình thành.

5.2.5. Liệu đây có phải là sự hình thành ngành sản xuất mới hay chỉ là một dây chuyền mở rộng của ngành sản xuất hiện tại

140. Cơ quan điều tra cũng tiến hành đánh giá liệu rằng đây thực sự có phải là một ngành sản xuất mới hay chỉ là dây chuyền mở rộng của ngành sản xuất hiện tại.

141. Trước thời điểm tháng 03 năm 2015 là thời điểm mà công ty PSSV, nhà sản xuất thép hình H duy nhất trong nước chính thức sản xuất thương mại, theo thống kê từ VSA cũng như các bản trả lời của các doanh nghiệp hợp tác, không có bất kỳ một doanh nghiệp nào trong nước đã sản xuất sản phẩm thép hình H trước đó. Chỉ có một số doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thép hình khác như: thép góc, thép hình U, I, V...

142. Công ty PSSV đã nhận giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong việc sản xuất và gia công các sản phẩm thép đặc biệt (các loại thép hình) từ năm 2010 và tại thời điểm đó chưa có bất cứ doanh nghiệp trong nước nào sản xuất các sản phẩm thép hình H, vì vậy có thể coi công ty PSSV đầu tư vào ngành sản xuất mới mà trước đây chưa từng tồn tại ở Việt Nam. Vì vậy tiêu chí này cũng ủng hộ cho kết luận rằng ngành sản xuất trong nước chưa hình thành.

5.2.6. Kết luận

143. Trên cơ sở đánh giá tổng hợp các phân tích về 05 tiêu chí nêu trên, Cơ quan điều tra nhận thấy rằng hầu hết các tiêu chí đều cho thấy rằng ngành sản xuất trong nước hàng hóa thuộc đối tượng điều tra mặc dù đã đi vào hoạt động sản xuất, tuy nhiên vẫn còn trong giai đoạn non trẻ và chưa đi vào hoạt động ổn định. Do đó, Cơ quan điều tra sơ bộ kết luận rằng ngành sản xuất trong nước chưa hình thành.

6. ĐÁNH GIÁ NGĂN CẢN SỰ HÌNH THÀNH NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC DO TÁC ĐỘNG CỦA HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA BÁN PHÁ GIÁ

144. Trong phần trên, Cơ quan điều tra đã kết luận ngành sản xuất trong nước chưa hình thành. Vì vậy, trong phần này Cơ quan điều tra sẽ đánh giá:

145. (i) Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước và tình hình tài chính của ngành sản xuất trong nước

146. (ii) Các yếu tố ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước

6.1. Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước

147. Công ty TNHH Posco Specialty Steel (“POSCO SS”), một công ty con của Posco Hàn Quốc, đã chuẩn bị kế hoạch đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thép hình tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với công suất thiết kế hàng năm ước tính 700 ngàn tấn¹³ với thép hình và tổng công suất toàn nhà máy là 1 triệu tấn với tổng mức đầu tư dự kiến là 620 triệu USD.

148. Trong bản kế hoạch đầu tư, công ty Posco SS đánh giá kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao trên 8% và GDP tăng 6.23% bất chấp sự trì trệ của kinh tế toàn cầu bắt đầu từ cuộc khủng hoảng tài chính của Hoa Kỳ trong năm 2008, đồng thời dự đoán trong tương lai sẽ tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng khoảng 7%.

149. Những lợi ích chính mà dự án này có thể mang lại cho nền kinh tế Việt Nam được nhấn mạnh như sau: (i) thúc đẩy nền công nghiệp đáp ứng nhu cầu thép chất lượng cao của thị trường, (ii) hay thế nhập khẩu; (iii) giới thiệu tới Việt Nam những sản phẩm và quy trình sản xuất với công nghệ hiện đại; (iv) tạo ra việc làm mới và góp phần giải quyết các vấn đề về việc làm, lao động, (v) đóng góp vào ngân sách quốc gia và địa phương; (vi) hợp tác với những công ty thép khác ở Việt Nam.

150. Ngày 14 tháng 5 năm 2010, căn cứ các quy định của pháp luật và ý kiến của các cơ quan Nhà nước liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu cho công ty PSSV.

151. Tuy nhiên, kế hoạch xây dựng bị trì hoãn do gặp khó khăn không lường trước trong việc mua đất, xây dựng cốt thép trên nền đất mềm, cảng và nguồn cung cấp điện, vv... Do sự trì hoãn đó, tính khả thi của dự án đã được đánh giá lại bởi Công ty dịch vụ

¹³ Bản giải trình Kinh tế Kỹ thuật cho Dự án PSSV tháng 4 năm 2009 – Phụ lục 6 – Hồ sơ yêu cầu

đầu tư Hàn Quốc (KIS) - một công ty con của công ty đánh giá tín dụng Moody's¹⁴, công ty đánh giá tín dụng quốc tế, như một phần của dự án đánh giá tài chính tín dụng tháng 11 năm 2011. Công ty đánh giá tín dụng độc lập cũng đã xác nhận tính khả thi của dự án đầu tư này và kết luận như sau:

152. *“Tính lợi nhuận của Dự án này sẽ thuận theo những xu hướng kinh tế vĩ mô. Trong tầm nhìn chiến lược trung đến dài hạn, khi mà thị trường thép Việt Nam và nền kinh tế quốc gia được kỳ vọng sẽ trở nên ổn định, khả năng sinh lợi của Dự án này cũng sẽ dần ổn định và tăng dần theo thời gian.*

153. *Theo như phân tích, sự hoàn vốn gốc và lãi khi đến kỳ hạn là khả thi dựa theo KIS và các tính toán thận trọng. Dù cho tình hình thị trường không thuận lợi và nền kinh tế vĩ mô không ổn định, khả năng hoàn vốn gốc và lãi được đánh giá rất tốt khi xét thấy vị trí thị trường tương lai của Dự án này sẽ là đơn vị đầu tiên tham gia thị trường thép hình kích thước trung/lớn ở Việt Nam, thông qua quy mô kinh tế và điều kiện đảm bảo chi trả vốn gốc và lãi bởi POSCO Specialty Steel.”*

154. Dự án PSSV được thực hiện dưới những nghiên cứu kỹ lưỡng về thị trường, kỹ thuật cũng như tính khả thi của môi trường kinh doanh¹⁵. Điều đó có nghĩa rằng những nhân tố thị trường như là nhu cầu thép, giá bán ở thị trường Việt Nam và thị trường quốc tế, các yếu tố chi phí về sản xuất và công nghệ đều được đánh giá một cách hợp lý dựa trên những thông tin sẵn có tốt nhất mà PSSV có được.

155. Các kế hoạch sản xuất và kinh doanh chi tiết của PSSV cũng được xây dựng và điều chỉnh hàng năm nhằm tiệm cận với các thông tin và yếu tố thị trường.

156. Trong quá trình thẩm tra tại chỗ, Cơ quan điều tra đã thu thập thông tin, xem xét và đánh giá về tính khả thi của dự án cũng như các kế hoạch kinh doanh của PSSV và nhận thấy rằng các kế hoạch này là hợp lý và có tính khả thi trong bối cảnh cầu của thị trường trong nước với thép hình là rất lớn và chưa có bất kỳ doanh nghiệp nào sản xuất sản phẩm thép hình H trước thời điểm PSSV đầu tư và sản xuất.

157. Cơ quan điều tra cho rằng kế hoạch này có tính khả thi và phù hợp với thực tiễn kinh doanh tại Việt Nam.

¹⁴ Ba công ty đánh giá tín dụng lớn nhất trên thế giới hiện nay (xét về thị phần) là các công ty Standard & Poor's (S&P), Moody's, và Fitch Group. S&P và Moody's có trụ sở ở Mỹ, trong khi Fitch có cả trụ sở tại Mỹ và Anh, và do FIMALAC của Pháp kiểm soát.

Mỗi dấu cộng (+) hoặc trừ (-) của các công ty này đều tự động kích hoạt dòng chảy vào hoặc ra lên đến hàng tỷ USD đối với loại tài sản đó. Khi Standard & Poor's, Moody's hoặc Fitch hạ mức tín nhiệm chứng khoán một công ty, họ buộc công ty bị ảnh hưởng phải tìm cách huy động nguồn vốn mới càng sớm càng tốt nếu không muốn bị phá sản.

¹⁵ Báo cáo tiền khả thi về dự án PSSV của công ty KIS – Moody's – Phụ lục 10 – Hồ sơ yêu cầu

6.2. Công suất thiết kế, sản lượng và hệ số sử dụng công suất

Bảng 6.1. Công suất thiết kế, sản lượng và hệ số sử dụng công suất

		Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Kế hoạch	Công suất thiết kế	Tấn	140,000	140,000	140,000	140,000
	Sản lượng	Index 100	100	200	300	400
	Hệ số sử dụng công suất	Index 100	100	200	300	400
Thực tế	Công suất thiết kế	Tấn	140,000	140,000	140,000	140,000
	Sản lượng	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Hệ số sử dụng công suất	%	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

6.2.1. Công suất thiết kế

158. Dây chuyền của nhà máy cán thép của ngành sản xuất trong nước được cung cấp bởi công ty phân phối các thiết bị luyện kim - DANIELI (Italy). Công suất thép hình thiết kế mỗi năm là 700 ngàn tấn thép, đã được tính toán dựa trên các tiêu chí định lượng sau:

- Số ca hoạt động: 3 ca một ngày (trong 24 giờ)
- Số ngày: 365 ngày (8,760 giờ)
- Thời gian sửa chữa và thay đổi vòng: [*****]
- Số giờ cán tiêu chuẩn: [*****]
- Số giờ cán rỗng: [*****]
- Tỷ lệ sản xuất thép hình chữ H là 80%, các loại thép hình khác là 20%

Do vậy, công suất thép hình chữ H thiết kế là:

$$700 \text{ ngàn tấn} \times 80\% = 560 \text{ ngàn tấn/năm}$$

6.2.2. Sản lượng

159. Theo kế hoạch, trong quý 2 năm 2015, ngành sản xuất trong nước sẽ sản xuất 10 ngàn tấn thép hình H và tăng bổ sung 10 ngàn tấn cho mỗi quý tiếp theo, đạt mốc 40 ngàn tấn vào cuối quý 1 năm 2016. Tuy nhiên, thực tế, lượng sản xuất thép hình H đều không đạt được theo kế hoạch. Trong POI, tổng sản lượng chỉ đạt [*****] kế hoạch đề ra.

6.2.3. Hệ số sử dụng công suất

160. Theo kế hoạch, với sản lượng gia tăng đều đặn theo các quý, hệ số sử dụng công suất sẽ tăng tương ứng ở các mức 100, 200, 300 và 400 (index 100). Tuy nhiên, do thực tế sản lượng thấp hơn nhiều so với kế hoạch, hệ số sử dụng công suất chỉ đạt mức rất thấp so với kỳ vọng.

6.3. Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự

161. Ngành sản xuất trong nước đầu tư để sản xuất mặt hàng thép hình H phục vụ cho nhu cầu tại Việt Nam. Tuy nhiên, do tác động của hàng hóa bị điều tra bán phá giá, ngành sản xuất phải xuất khẩu để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

162. Ngành sản xuất trong nước bắt đầu xuất khẩu mặt hàng thép hình H sang thị trường Hàn Quốc bởi giá xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng một cách đáng kể sau khi nước này áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa tương tự từ Trung Quốc.

Bảng 6.2. Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự

	Đơn vị tính	POI
Lượng hàng hóa xuất khẩu	Tấn	[*****]
Lượng hàng hóa bán trong nước	Tấn	[*****]
Tỷ lệ lượng bán hàng trong nước so với xuất khẩu	%	21.71%
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	Triệu đồng	[*****]
Doanh thu bán hàng tại Việt Nam	Triệu đồng	[*****]
Tỷ lệ doanh thu bán hàng trong nước so với xuất khẩu	%	21.98%

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

163. Lượng hàng bán trong nước trong POI là gần [*****] ngàn tấn, chỉ bằng 21.71% so với hơn [*****] ngàn tấn xuất khẩu. Tương ứng với xu hướng đó, doanh thu bán hàng trong nước là hơn [*****] tỷ đồng, chỉ bằng 21.98% so với gần [*****] tỷ đồng

doanh thu xuất khẩu. Điều này cho thấy ngành sản xuất trong nước không thể bán được hàng hóa tương tự tại thị trường Việt Nam trong giai đoạn này.

6.4. Tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra

Bảng 6.3. Tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra

	Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Lượng hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc	Tấn	64,496	54,865	70,361	74,674
Lượng hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác	Tấn	8,874	7,222	11,971	8,155
Tổng lượng hàng hóa nhập khẩu	Tấn	73,369	62,086	82,332	82,828
Tỷ lệ nhập khẩu từ Trung Quốc/Tổng lượng nhập khẩu	%	87.91%	88.37%	85.46%	90.15%
Tỷ lệ nhập khẩu từ các nước khác/Tổng lượng nhập khẩu	%	12.09%	11.63%	14.54%	9.85%

Nguồn: Tổng hợp từ Hải quan

164. Số liệu nhập khẩu cho thấy tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc luôn chiếm phần lớn tổng lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam. Trong POI, mặc dù tỷ lệ này giảm nhẹ ở Q4/2015 nhưng nhìn chung vẫn có xu hướng gia tăng. Đặc biệt, tại cuối Q1/2016, lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới 90.15% tổng lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Với biên độ bán phá giá sơ bộ trong khoảng từ 15% đến 45%, có thể thấy hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc là nguyên nhân chính dẫn tới cản trở sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

6.5. Giá bán trong nước

Bảng 6.4. Giá bán trong nước

	Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Giá bán trong nước (kế hoạch)	Index 100	100.00	85.00	76.50	68.85
Giá bán trong nước (thực tế)	Index 100	100.00	83.78	89.29	86.65

	Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Lượng nhập khẩu (thực tế)	Tấn	64,496	54,865	70,361	74,674
Trị giá nhập khẩu (thực tế)	Triệu USD	25.98	20.18	22.94	21.68
Tỷ giá USD/VNĐ¹⁶		21,780	22,450	22,450	22,255
Trị giá nhập khẩu (thực tế)	Triệu đồng/tấn	565,834	453,082	515,039	482,391
Giá nhập khẩu (thực tế)	Triệu đồng/tấn	8.77	8.26	7.32	6.46

Nguồn: Tổng hợp từ Hải quan và bản trả lời của ngành sản xuất trong nước

165. Theo kế hoạch, trong POI, ngành sản xuất trong nước dự kiến giá bán có lời bình quân là 100 (index 100) (Q2/2015) và giảm dần giá bán mỗi quý do tăng lượng sản xuất dẫn đến giảm chi phí. Theo đó đến Q1/2016, giá bán có thể vào khoảng 68.85 (index 100).

166. Thực tế giá bán trong nước thấp hơn nhiều so với kế hoạch. Cụ thể giá bán bình quân trong 3 quý cuối năm 2015 và quý 1 năm 2016 lần lượt là 100, 83.78, 89.29 và 86.65 (index 100).

167. Hơn nữa, so với giá bán của ngành sản xuất trong nước, giá nhập khẩu của hàng hóa bị điều tra thấp hơn rất nhiều, dẫn đến việc hàng hóa tương tự sản xuất trong nước khó có khả năng cạnh tranh với hàng hóa bị điều tra.

6.6. Lượng bán hàng trong nước, doanh thu và lợi nhuận

Bảng 6.5. Các chỉ số tài chính của ngành sản xuất trong nước

	Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016	
Kế hoạch	Lượng bán hàng	Index 100	100	200	300	600
	Giá bán	Index 100	100.00	85.00	76.50	68.85

¹⁶ Tỷ giá USD/VNĐ là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của quý liên quan. Chi tiết truy cập tại www.vietcombank.com.vn

		Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
	Doanh thu	Index 100	100	170	230	413
	Giá vốn hàng bán	Index 100	100	108	66	102
	Lợi nhuận	Index 100	-100	-90	-19	-13
	Tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu	%	-349%	-185%	-28%	-11%
Thực tế	Lượng bán hàng	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Giá bán	Index 100	100.00	83.78	89.29	86.65
	Doanh thu	Triệu đồng	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Lợi nhuận	Triệu đồng	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu	%	-130,829%	-4,365%	-1,773%	-1,077%

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

168. Theo kế hoạch, lượng hàng bán tăng đều đặn theo các quý, doanh thu dự kiến sẽ tăng dần từ 100 đến 413 (index 100) và lỗ giảm từ -100 xuống -13 (index 100).

169. Tuy nhiên, các chỉ số này trên thực tế đều không đạt được do lượng hàng bán và giá bán thực tế đều thấp hơn nhiều so với kỳ vọng. Nếu tổng lượng hàng bán trong cả POI theo kế hoạch là [*****] ngàn tấn thì thực tế ngành sản xuất trong nước chỉ bán được gần [*****] ngàn tấn, chưa bằng 10% kế hoạch đề ra. Cùng với đó giá bán hàng liên tục giảm sâu, dẫn đến suy giảm mạnh về doanh thu và lợi nhuận. Ngành sản xuất trong nước mỗi quý lỗ từ hơn [*****] tỷ đến gần [*****] tỷ. Ngày cả tại thời điểm kinh doanh tốt nhất là Q1/2016, tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu vẫn là -1,077%.

6.7. Thị phần

Bảng 6.6. Thị phần

		Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Kế hoạch	Tổng lượng tiêu thụ trong nước	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Tổng lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước	Index 100	100	200	300	600
	Tổng lượng hàng hóa nhập khẩu	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Thị phần của ngành sản xuất trong nước	Index 100	100.00	200.00	300.00	563.36
	Thị phần của hàng hóa nhập khẩu	Index 100	100.00	94.01	88.02	72.25
Thực tế	Tổng lượng tiêu thụ trong nước	Index 100	100.00	85.89	113.98	117.53
	Tổng lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Tổng lượng hàng hóa nhập khẩu	Tấn	73,369	62,086	82,332	82,828
	Thị phần của ngành sản xuất trong nước	%	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Thị phần của hàng hóa nhập khẩu	%	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

170. Ngành sản xuất trong nước ước tính lượng tiêu thụ trong nước trung bình 3 quý 2015 vào khoảng [*****] ngàn tấn và tăng lên [*****] ngàn tấn vào Q1/2016. Theo đó, với kỳ vọng gia tăng lượng bán hàng hóa chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường, ngành sản xuất trong nước có thể dần thay thế hàng hóa nhập khẩu, hướng tới đạt thị phần [*****] vào thời điểm Q1/2016.

171. Tuy nhiên, thực tế lượng hàng bán trong nước quá thấp dẫn đến việc ngành sản xuất trong nước không thể giành được thị phần để đảm bảo cạnh tranh công bằng với hàng hóa nhập khẩu. Tính tới thời điểm Q1/2016, ngành sản xuất trong nước chỉ chiếm dưới 5% thị phần tại Việt Nam.

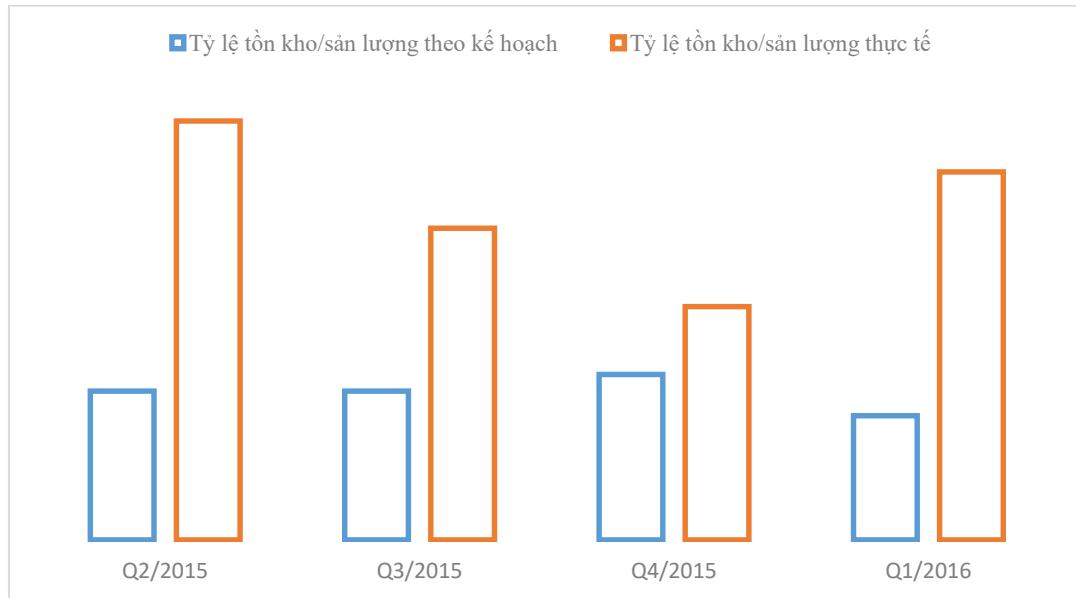
6.8. Tồn kho

Bảng 6.7. Tồn kho

		Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Kế hoạch	Sản lượng	Index 100	100	200	300	400
	Tồn kho	Index 100	100	200	333.33	333.33
	Tỷ lệ tồn kho/sản lượng	%	30%	30%	33%	25%
Thực tế	Sản lượng	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Tồn kho	Tấn	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Tỷ lệ tồn kho/sản lượng	%	84.42%	62.79%	46.98%	74.18%

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

172. Theo kế hoạch kinh doanh dự kiến, tỷ lệ tồn kho cuối kỳ trên sản lượng mỗi quý trong POI sẽ duy trì, tăng nhẹ hoặc giảm dần ở các mức 30% (Q2 và Q3/2015), 33% (Q4/2015) và 25% (Q1/2016), tương ứng với việc lượng hàng bán gia tăng cùng kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ này duy trì ở mức cao hơn đáng kể: 84.42% (Q2/2015), 62.79% (Q3/2015), 46.98% (Q4/2015) và 74.18% (Q1/2016).

Biểu đồ 6.1. Tồn kho**6.9. Nhân công và tiền lương****Bảng 6.8. Nhân công và tiền lương**

		Đơn vị	Q2/2015	Q3/2015	Q4/2015	Q1/2016
Kế hoạch	Lương	Triệu đồng	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Lao động	Người	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Lương trung bình	Triệu đồng/người	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
Thực tế	Lương	Triệu đồng	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Lao động	Người	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]
	Lương trung bình	Triệu đồng/Người	[*****]	[*****]	[*****]	[*****]

Nguồn: Tổng hợp từ bản trả lời câu hỏi của ngành sản xuất trong nước

173. Theo kế hoạch, để đảm bảo sản lượng sản xuất phù hợp với kế hoạch kinh doanh, ngành sản xuất trong nước cần duy trì khoảng 400 - 600 lao động với mức lương trung bình 40 - 60 triệu đồng/người/quý. Tuy nhiên, trong thực tế, ngành sản xuất trong nước

phải tuyển dụng nhiều hơn để đảm bảo việc nghỉ việc giữa chừng của lao động tránh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

174. Mặt khác, lương tối thiểu vùng¹⁷ và các phụ phí khác tăng theo quy định của Chính phủ, do vậy chi phí lương cho lao động của ngành cũng tăng một cách đáng kể. Theo Nghị định số 122/2015/NĐ-CP của Chính phủ, mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với doanh nghiệp kể từ ngày 01/01/2016 đã tăng từ 250 ngàn đồng/tháng (vùng IV) tới 400 ngàn đồng/tháng (vùng I). Thực tế mức lương trung bình quý mà ngành sản xuất trong nước phải chi trả là từ 50 tới 90 triệu đồng/người/quý.

6.10. Kết luận

175. Ngành sản xuất trong nước đề ra những kế hoạch phù hợp cụ thể nhưng tất cả các chỉ tiêu về sản lượng, hệ số sử dụng công suất, bán hàng trong nước, doanh thu, lợi nhuận đều không thể đạt được. Trong khi đó, chi phí lao động và tồn kho lại tăng cao thể hiện ngành sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, do lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra tăng và giá bán hàng hóa nhập khẩu thấp, ngành sản xuất trong nước đã không thể cạnh tranh tại thị trường nội địa và phải tạm thay thế bằng kênh xuất khẩu để có thể duy trì phần nào hoạt động sản xuất kinh doanh.

176. Những phân tích ở trên cho thấy việc hình thành ngành sản xuất trong nước đã bị cản trở đáng kể bởi hàng hóa bị điều tra bán phá giá.

¹⁷ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội
Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội
Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình và các cơ quan tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động
Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ thay thế Nghị định số 103/2014/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng.

7. Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ DỰ THẢO KẾT LUẬN SƠ BỘ

7.1. Công ty Jinxi

7.1.1. Ý kiến của công ty Jinxi

(1) Về giá trị thông thường

177. - SG&A: Công ty Jinxi cho rằng việc tính toán SG&A nên được tính theo số liệu được đề trình trong bảng SQ2.2.2 kèm với bản trả lời câu hỏi bổ sung.

178. - Tỷ lệ các giao dịch có lãi: Công ty Jinxi cho rằng tỷ lệ các giao dịch có lãi là [*****] % thay vì [*****] % như tính toán của Cơ quan điều tra.

179. - Việc điều chỉnh mã PCN [*****]: Công ty Jinxi cho rằng việc điều chỉnh mã PCN của Cơ quan điều tra là không hợp lý và cho rằng mã PCN [*****] là tương tự với mã PCN [*****].

180. - Công ty cho rằng việc tính toán chi phí COP cho các sản phẩm [*****] là không chính xác dẫn tới tính toán tỷ lệ profitable thấp hơn thực tế.

(2) Đối với nội dung về tính toán giá xuất khẩu

181. - Đối với các công ty thương mại không liên kết, công ty Jinxi cho rằng Cơ quan điều tra đã tiến hành điều chỉnh không hợp lý, nhiều hơn so với thực tế phát sinh.

182. - Công ty Jinxi cho rằng trong các giao dịch xuất khẩu, Jinxi thấy rằng mã PCN [*****] do công ty COS có xuất khẩu trong POI nhưng do sai sót trong kê khai file VNSALE nên đã không kê khai giao dịch của mặt hàng này.

183. - Công ty Jinxi cho rằng việc điều chỉnh giá xuất khẩu 8% đã được công ty ghi nhận trong cột “OTHER” của mỗi công ty. Do đó, công ty Jinxi cho rằng việc điều chỉnh giá xuất khẩu 8% không nên được thực hiện.

(3) Về biên độ bán phá giá

184. Căn cứ các thông tin công ty cung cấp, công ty đề nghị Cơ quan điều tra xác định lại biên độ bán phá giá phù hợp cho công ty.

7.1.2. Ý kiến của Cơ quan điều tra

(1) Về giá trị thông thường

185. Liên quan tới tỷ lệ SG&A: do bảng SQ2.2.2 do công ty cung cấp trong bản trả lời câu hỏi bổ sung lần thứ nhất chỉ là bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Jinxi Group, do đó chi phí SG&A được tính dựa trên báo cáo của công ty Jinxi Group là không mang tính đại diện cho toàn bộ công ty. Vì vậy, Cơ quan điều tra sử dụng số liệu trong

báo cáo tài chính hợp nhất của cả tập đoàn (bao gồm cả Jinxi Group, Jinxi Section, COG, COS và các công ty khác) để tính toán chi phí SG&A chung cho tất cả công ty thuộc tập đoàn.

186. Về tỷ lệ lợi nhuận hợp lý: như đã giải thích ở trên đã giải thích, do sử dụng tính toán chi phí SG&A là [*****] % nên các số liệu về COP tại bảng 4. Cost of production không thay đổi, đồng thời việc tính toán profit và normal value tại bảng 3. Profitable test và 5. Normal value cũng không thay đổi. Tỷ lệ các giao dịch có lãi Cơ quan điều tra xác định là [*****] %.

187. Về vấn đề điều chỉnh đối với chi phí sản xuất của các PCN: Cơ quan điều tra cho rằng việc xác định mã PCN [*****] là tương tự với mã PCN [*****] là không hợp lý do các sản phẩm ở 2 mã PCN này có thuộc tính vật lý khác nhau (đã được xác định theo bảng PCN). Mặt khác, do công ty Jinxi có xuất khẩu mã [*****] (thông qua công ty Rich Fortune) mà không bán trong thị trường nội địa, nên Cơ quan điều tra quyết định xây dựng giá trị thông thường cho mã PCN này (việc xây dựng được giải thích trong bảng tính toán đã gửi cho công ty).

188. Theo phần số liệu cung cấp của công ty Jinxi, công ty tính toán lại chi phí COP của các sản phẩm [*****] trong bảng tính 4. *Normal value*. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra thấy rằng, việc tính toán của công ty Jinxi dựa trên cơ sở điều chỉnh về chi phí SG&A dẫn tới thay đổi về chi phí COP. Như đã giải thích ở trên, do Cơ quan điều tra không chấp nhận giải thích của công ty về thay đổi tỷ lệ chi phí SG&A nên Cơ quan điều tra cũng không tiến hành điều chỉnh chi phí COP như ý kiến của công ty Jinxi.

(2) Vấn đề tính toán giá xuất khẩu

189. Như đã giải thích trong báo cáo điều tra, do các công ty thương mại đều là các công ty không liên kết do đó khi điều chỉnh giá xuất khẩu, Cơ quan điều tra điều chỉnh các khoản chi phí phát sinh của công ty thương mại, chi phí SG&A của công ty, lợi nhuận của công ty, hoàn thuế VAT đối với hàng xuất khẩu và lợi nhuận của công ty Jinshengda. Các điều chỉnh này đều được tính toán dựa trên dữ liệu công ty cung cấp.

190. Bảng tính của công ty Jinxi cung cấp chỉ điều chỉnh chi phí phát sinh của công ty thương mại. Cơ quan điều tra cho rằng cách tính như vậy chưa hợp lý để đưa giá xuất khẩu về mức giá xuất xưởng.

191. Đối với vấn đề sai sót trong kê khai mã PCN khi xuất khẩu: Cơ quan điều tra cho rằng đây là dữ liệu mới cung cấp bổ sung. Do trong quá trình trả lời bản câu hỏi ban đầu và bản câu hỏi bổ sung, công ty Jinxi đã không điều chỉnh nhầm lẫn này nên trong kết luận điều tra sơ bộ, Cơ quan điều tra không chấp nhận sử dụng thông tin công ty cung cấp trong phần ý kiến bình luận này. Đối với những sai sót nhỏ về số liệu, đề nghị công

ty rà soát và cung cấp lại cho Cơ quan điều tra dưới dạng bản sửa đổi bổ sung trước thẩm tra.

192. Đối với các khoản điều chỉnh khác, Cơ quan điều tra đã kiểm tra toàn bộ bản trả lời câu hỏi của công ty Jinxi và xác định như sau:

193. (1) Cột Other trong bảng VNSALE của Jinxi Group không kê khai chi phí (Bảng VNSALE updated gửi kèm bản trả lời câu hỏi bổ sung lần thứ 1)

194. (2) Cột Other trong bảng RLSALE của công ty COG và COS không kê khai chi phí (bảng SQ4 gửi kèm bản trả lời câu hỏi bổ sung lần thứ 1)

195. (3) Cột Other trong bảng RLSALE của các công ty C-D, công ty Rich Fortune, công ty CIEC HK không kê khai chi phí (bảng R-2-1 bản trả lời câu hỏi ban đầu)

196. (4) Cột Other trong bảng RLSALE của các công ty CBNB và công ty CIEC có kê khai chi phí Tuy nhiên, công ty không giải thích rõ về chi phí này trong bảng trả lời câu hỏi ban đầu. Đồng thời, việc tính chi phí Other của các công ty không dựa trên giá FOB.

197. Do đó, Cơ quan điều tra không chấp nhận ý kiến của công ty Jinxi liên quan tới vấn đề hoàn thuế VAT.

(3) Về biên độ bán phá giá

198. Căn cứ các nội dung nêu trên, Cơ quan điều tra giữ nguyên kết quả tính toán biên độ phá giá của công ty Jinxi.

7.2. Công ty Rizhao

7.2.1. Ý kiến của công ty Rizhao

199. Công ty Rizhao cho rằng việc tính toán chi phí SG&A trên cơ sở chi phí của năm 2015 là không hợp lý mà phải tính trong POI.

7.2.2. Ý kiến của Cơ quan điều tra

200. Sau khi xem xét lại, Cơ quan điều tra đồng ý với ý kiến của công ty Rizhao. Theo đó việc tính toán chi phí SG&A của công ty Rizhao sẽ dựa trên chi phí của công ty RMS và RSHG trong POI.

201. Kết quả, Cơ quan điều tra xác định chi phí SG&A của Rizhao là [*****] %. Cùng với đó, Cơ quan điều tra tính toán lại biên độ phá giá của Rizhao là 21.18%.

8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. Kết luận

202. Căn cứ vào kết quả điều tra được phân tích trong các phần trên, Cơ quan điều tra kết luận rằng:

203. - Có hiện tượng bán phá giá hàng hóa bị điều tra vào thị trường Việt Nam từ Trung Quốc với các biên độ bán phá giá được xác định cụ thể như sau:

Tên nhà sản xuất/xuất khẩu	Biên độ phá giá
Công ty Jinxi	29.40%
Công ty Rizhao	21.18%
Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Trung Quốc	36.33%

204. - Sự hình thành của ngành sản xuất trong đã bị cản trở đáng kể do hàng hóa nhập khẩu bị điều tra bán phá giá.

8.2. Kiến nghị

205. Căn cứ quy định tại Điều 20 Pháp lệnh số 20 và Điều 38 Nghị định số 90, Cơ quan điều tra kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương áp dụng biện pháp chống bán phá tạm thời trong thời hạn 120 ngày đối với các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài với mức thuế cụ thể như sau:

Tên nhà sản xuất/xuất khẩu	Biên độ phá giá
Công ty Jinxi	29.40%
Công ty Rizhao	21.18%
Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác của Trung Quốc	36.33%

206. Mức thuế chống bán phá giá của từng nhà sản xuất, xuất khẩu nói trên được áp dụng cho các nhà sản xuất trong trường hợp: (i) xuất khẩu trực tiếp sang Việt Nam; và (ii) xuất khẩu qua công ty thương mại tương ứng đã hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra vụ việc (*danh sách nêu trên*). Đối với các công ty thương mại khác muốn thực hiện xuất khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra được sản xuất bởi các nhà sản xuất nêu trên, để được hưởng mức thuế chống bán phá giá của nhà sản xuất đó, công ty cần đăng ký với Cơ quan điều tra trước khi xuất khẩu hàng hóa, hồ sơ đăng ký cần tối thiểu các tài liệu như sau:

- Tài liệu về tư cách pháp nhân của doanh nghiệp đăng ký xuất khẩu;
- Giấy xác nhận của nhà sản xuất hàng hóa;
- Bản sao hợp đồng mua hàng hoặc đơn đặt hàng của đối tác nhập khẩu tại Việt Nam;
- Các giấy tờ khác có liên quan.

207. Danh sách bổ sung các công ty thương mại đăng ký xuất khẩu hàng hóa của các nhà sản xuất nêu trên sẽ được cập nhật định kỳ vào tuần đầu tiên của mỗi quý căn cứ theo hồ sơ đăng ký của các công ty thương mại được nộp trước thời hạn bổ sung danh sách.